

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ TC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 03 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		201,041,481,735	230,774,197,853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,745,543,912	5,498,177,409
1. Tiền	111	V.01	10,745,543,912	5,498,177,409
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	118,443,761,155	127,250,699,962
1. Đầu tư ngắn hạn	121		118,984,378,759	128,462,584,926
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(540,617,604)	(1,211,884,964)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,383,602,215	89,211,194,978
1. Phải thu khách hàng	131		22,679,863,420	47,714,516,114
2. Trả trước cho người bán	132		38,338,299,576	39,523,659,013
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,365,439,219	1,973,019,851
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10,749,728	4,864,214
1. Hàng tồn kho	141		10,749,728	4,864,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,457,824,725	8,809,261,290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		887,611,355	1,285,345,920
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,570,213,370	7,523,915,370

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11,407,001,553	11,657,774,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11,147,381,917	11,427,844,969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,151,258,982	6,426,071,745
- Nguyên giá	222		33,845,313,199	33,845,313,199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,694,054,217)	(27,419,241,454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47,250,000	52,900,289
- Nguyên giá	228		92,638,622	92,638,622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45,388,622)	(39,738,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,948,872,935	4,948,872,935
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		259,619,636	229,929,900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	259,619,636	229,929,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		212,448,483,288	242,431,972,722

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54,807,811,398	86,274,962,084
I. Nợ ngắn hạn	310		54,805,058,398	86,256,021,084
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30,762,602,769	57,200,586,234
2. Phải trả người bán	312		806,189,684	562,440,639
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,863,984,311	12,765,089,673
5. Phải trả người lao động	315			1,008,523,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		95,650,090
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,050,922,028	14,136,561,897
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		321,359,606	487,169,551
II. Nợ dài hạn	330		2,753,000	18,941,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,753,000	18,941,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		157,640,671,890	156,157,010,638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	157,640,671,890	156,157,010,638
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6,465,116,864)	(5,879,257,484)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			530,764,808
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,382,121,149	15,382,121,149
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,296,763,380	6,296,763,380
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,896,949,961	16,296,664,521
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8,992,842,084	8,992,842,084
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		212,448,483,288	242,431,972,722

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	2 4		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1,360,173,690
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		271,824.47	106,447.97
- EUR		5,059.03	5,060.43
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	40,979,254,526	16,686,083,973	40,979,254,526	16,686,083,973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		40,979,254,526	16,686,083,973	40,979,254,526	16,686,083,973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35,817,696,754	11,013,442,575	35,817,696,754	11,013,442,575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,161,557,772	5,672,641,398	5,161,557,772	5,672,641,398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,909,353,999	5,487,329,811	4,909,353,999	5,487,329,811
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	409,933,557	963,798,707	409,933,557	963,798,707
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		590,512,948	513,424,647	590,512,948	513,424,647
8. Chi phí bán hàng	24		1,748,300,395	2,413,646,400	1,748,300,395	2,413,646,400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,342,070,766	1,037,162,796	1,342,070,766	1,037,162,796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6,570,607,053	6,745,363,306	6,570,607,053	6,745,363,306
11. Thu nhập khác	31		6,777,769	4,457,143	6,777,769	4,457,143
12. Chi phí khác	32		30,829	10,745	30,829	10,745
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,746,940	4,446,398	6,746,940	4,446,398
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,577,353,993	6,749,809,704	6,577,353,993	6,749,809,704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,644,338,498	1,312,500,000	1,644,338,498	1,312,500,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,933,015,495	5,437,309,704	4,933,015,495	5,437,309,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		624	675	624	675

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU Quả
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,577,353,993	6,749,809,704
2. Điều chỉnh cho các khoản			(4,299,711,802)	(4,288,430,032)
- Khấu hao TSCĐ	02		280,463,052	618,952,608
- Các khoản dự phòng	03		(671,267,360)	446,272,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(895,312,453)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,499,420,442)	(4,971,766,834)
- Chi phí lãi vay	06		590,512,948	513,424,647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,277,642,191	2,461,379,672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,568,329,328	(9,046,585,525)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,885,514)	(23,002,005,594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,507,389,126	2,286,819,727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29,689,736)	(6,326,391)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(590,512,948)	(513,424,647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,015,084,900)	(2,682,481,468)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		32,485,122,338	46,128,922,853
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(31,627,655,859)	(40,501,889,256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,569,654,026	(24,875,590,629)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105,263,316,770)	(104,634,167,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,934,775,577	114,270,667,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,909,353,999	5,487,329,811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,580,812,806	15,123,829,811
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		(6,465,116,864)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,048,911,473	46,225,943,566
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74,486,894,938)	(23,532,113,160)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7,256,730,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,903,100,329)	15,437,100,406
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,247,366,503	5,685,339,588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,498,177,409	3,475,410,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			262,939,144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,745,543,912	9,423,689,177

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/04/2002, giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/09/2006.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2012 là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn kinh doanh của Công ty tại ngày 31/03/2012 là : **108.071.995.316 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu, tiêu thụ nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty hoàn toàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính Quý I/2012 và báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty về cơ bản là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

Không có sự kiện trọng yếu.

Một số tình hình về tài sản và nguồn vốn như sau:

1. TIỀN		31/03/2012		01/01/2012
Tiền mặt		188,123,897		68,635,423
Tiền gửi ngân hàng		10,557,420,015		5,429,541,986
- Tiền gửi VNĐ		4,457,521,842		2,707,434,172
- Tiền gửi TK chứng khoán		404,376,792		367,684,606
- Tiền gửi ngoại tệ		5,695,521,381		2,354,423,208
Cộng:		10,745,543,912		5,498,177,409
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		31/03/2012		01/01/2012
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Số lượng cp	3,219,217,604	Số lượng cp	2,025,964,964
Cổ phiếu Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	5		5	
Cổ phiếu của Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	7,000	320,640,000	7,000	320,640,000
Cổ phiếu của Công ty CP Ống thép Việt Đức			67,700	861,338,360
Cổ phiếu của Công ty CP Chứng khoán Kim Long	154,000	1,772,427,800		
Cổ phiếu của Tcty CP Khoáng sản Na Ri Da Co	32,000	282,163,200		
Cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng điện VNECO	52,500	609,266,100	52,500	609,266,100
Cổ phiếu của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện VN	22,000	234,720,504	22,000	234,720,504

- Tiền gửi có kỳ hạn	80,300,000,000	82,900,000,000
* Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Phó Đức Chính	10,800,000,000	39,200,000,000
* Ngân hàng Công Thương VN - CN Tp. HCM	8,700,000,000	8,700,000,000
* Ngân hàng TMCP Á Châu	24,500,000,000	
* Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu VN - CN Quận 4	22,300,000,000	22,000,000,000
* Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp HCM	14,000,000,000	13,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	35,465,161,155	43,536,619,962
* Công ty Đông Đô - Bộ Quốc phòng	20,000,000,000	20,000,000,000
* Công ty Vận tải GN Hải Long	500,000,000	1,000,000,000
* Công ty TNHH SX TM Lâm Phương	6,965,161,155	14,523,619,962
* Công ty Gạch men Hoàng Gia	8,000,000,000	8,000,000,000
* CBCNV khác		13,000,000
Cộng:	118,984,378,759	128,462,584,926

3. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CK ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
* Cổ phiếu của Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	(216,340,000)	(240,840,000)
* Cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng điện VNECO	(136,766,100)	(205,016,100)
* Cổ phiếu của Công ty CP Chứng khoán Kim Long	(47,627,800)	
* Cổ phiếu của Tcty CP Khoáng sản Na Ri Đa Co	(26,163,200)	
* Cổ phiếu của Công ty CP Ống thép Việt Đức		(597,308,360)
* Cổ phiếu của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện VN	(113,720,504)	(168,720,504)
Cộng:	(540,617,604)	(1,211,884,964)

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2012	01/01/2012
* Công ty CP Thực phẩm Việt Nam	1,799,815,000	1,799,815,000
* Công ty TNHH SX TM Lâm Phương	644,275,660	5,811,159,548
* Công ty CP ĐT & TM DIC	670,681,233	353,774,115
* Công ty TNHH TM Vạn Phúc	174,572,265	174,572,265
* Công ty TNHH TM DV LS VT Minh Tuấn Cường	4,644,255,325	27,628,360,641
* Công ty TNHH Lâm sản - VT Tuấn Cường		225,095,929
* DNTN Thiên Trang	203,603,007	
* Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	5,351,876,159	2,981,680,697
* Công ty LD Bông Sen	130,781,115	
* Vinaship HCM	197,647,514	

* Công ty TNHH An Hạ Long An	7,889,888,339	7,374,289,274
* Vosa Sài Gòn	571,479,681	809,025,753
* Khác	400,988,122	556,742,892
Cộng :	22,679,863,420	47,714,516,114
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
* Công ty Cổ phần ACC - 244	4,550,000,000	4,550,000,000
* Công ty TNHH MTV Giấy Sài Gòn Mỹ Xuân	298,056,550	
* Công ty CP Giấy An Bình	49,380,100	49,380,100
* Công ty TNHH Giấy Vi tính Liên Sơn		
* DNTN SX TM DV Hà Siêu		
* Foshan Eminent Industry Development		
* Công ty TNHH Công nghệ Tri Thúc		
* Trung tâm Kiểm định Xây dựng Lào Cai	189,665,000	189,665,000
* Foshan Textiles Import & Export Co.	93,668,275	88,873,675
* Alohas Biotechnology Co. Ltd.		
* Valency International Trading Pte. Ltd.	225,034,113	223,074,128
* Harvest Co.	32,384,249,929	33,744,578,912
* NPT Steel. LLC	345,570,337	441,039,148
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	237,048,050
Cộng :	38,338,299,576	39,523,659,013
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	01/01/2012
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo	1,576,032,500	1,506,732,500
- Ứng trả tiền cho Cty XNK Nông Lâm sản và Vật tư NN		
- Cổ tức phải thu Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức		
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	732,597,518	417,130,382
- Các khoản khác	56,809,201	49,156,969
Cộng:	2,365,439,219	1,973,019,851
8. HÀNG TỒN KHO	31/03/2012	01/01/2012
- Nguyên, vật liệu tồn kho	10,749,728	4,864,214
- Hàng hóa tồn kho :		
Cộng:	10,749,728	4,864,214

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng
- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Ký quỹ & ký cược

Cộng:**31/03/2012**

7,570,213,370

887,611,355

8,457,824,725**01/01/2012**

7,523,915,370

1,285,345,920

8,809,261,290

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24,965,639,811	696,417,424	5,759,773,604	739,503,651	1,683,978,709	33,845,313,199
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	24,965,639,811	696,417,424	5,759,773,604	739,503,651	1,683,978,709	33,845,313,199
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,367,904,657	696,417,424	4,124,728,209	556,212,443	1,673,978,721	27,419,241,454
Số tăng trong kỳ	173,435,302		84,432,864	15,694,596	1,250,001	274,812,763
- Khấu hao trong kỳ	173,435,302		84,432,864	15,694,596	1,250,001	274,812,763
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	20,541,339,959	696,417,424	4,209,161,073	571,907,039	1,675,228,722	27,694,054,217
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,597,735,154	-	1,635,045,395	183,291,208	9,999,988	6,426,071,745
Tại ngày cuối kỳ	4,424,299,852	-	1,550,612,531	167,596,612	8,749,987	6,151,258,982

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,423,622	82,215,000	92,638,622
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	10,423,622	82,215,000	92,638,622
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,423,622	29,314,711	39,738,333
Số tăng trong kỳ		5,650,289	5,650,289
- Khấu hao trong kỳ		5,650,289	5,650,289
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	10,423,622	34,965,000	45,388,622
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	52,900,289	52,900,289
Tại ngày cuối kỳ	-	47,250,000	47,250,000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:		31/03/2012	01/01/2012	
Trong đó : những công trình hạng mục lớn				
+ Công trình nâng cấp kho lạnh		403,883,273	403,883,273	
+ Chi phí đo đạc đất kho Huyện Đội		27,861,206	27,861,206	
+ Bất động sản ở Bình Dương		717,507,500	717,507,500	
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu		1,845,000,000	1,845,000,000	
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		1,954,620,956	1,954,620,956	
Cộng:		4,948,872,935	4,948,872,935	
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:		31/03/2012	01/01/2012	
+ Văn phòng phẩm		40,772,366	42,164,299	
+ Chi phí lô hàng nhập khẩu dở dang		36,948,124	7,116,455	
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		181,899,146	180,649,146	
Cộng:		259,619,636	229,929,900	
14. VAY NGÂN HÀNG:		31/03/2012	01/01/2012	
+ Ngân hàng Công Thương - CN Tp HCM	299,820.00 USD	6,299,518,020	10,868,293,463	521,811.67 USD
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Tp HCM	214,594.10 USD	4,456,070,749	26,648,583,091	1,279,459.53 USD
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu VN - CN Quận 4	958,200.00 USD	20,007,014,000	19,683,709,680	945,060.00 USD
Cộng:		30,762,602,769	57,200,586,234	
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC:		31/03/2012	01/01/2012	
+ Thuế GTGT			1,560,452,065	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,955,702,306	2,235,925,695	
+ Thuế TNDN		2,308,740,744	8,679,487,146	
+ Tiền thuê đất		377,444,364		
+ Thuế Thu nhập cá nhân		222,096,897	289,224,767	
Cộng:		4,863,984,311	12,765,089,673	

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC:

		31/03/2012	01/01/2012	
+ Cổ tức phải trả		3,255,823,600	3,301,849,600	
+ Kinh phí công đoàn				
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác				
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		14,795,098,428	10,834,712,297	
- Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	9,936,219,146			8,933,776,875
- Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc	593,959,042			593,959,042
- Công ty TNHH An Hạ Long An	53,000,000			
- Công ty TNHH Lâm Sản VT Tuấn Cường	103,270,240			310,679,363
- Công ty TNHH Lâm Phương	230,300,000			256,297,017
- Công ty TNHH TM DV LS VT Minh Tuấn Cường	3,148,350,000			
- Công ty CP Phân phối Tấn Khoa	300,000,000			300,000,000
- Công ty TNHH Hải Li	200,000,000			200,000,000
- Công ty Cổ phần TM SX Bến Thành	30,000,000			30,000,000
- Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ CATHAY VN	20,000,000			
- Công ty TNHH TM DV Sài Gòn Viễn Đông				30,000,000
- Công ty TNHH COSH	50,000,000			50,000,000
- Công ty Cổ phần FPT Payment Technology	30,000,000			30,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM DV XNK Tùng Lâm	20,000,000			20,000,000
- Công ty TNHH Mê di ca	30,000,000			30,000,000
- Cty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình	30,000,000			30,000,000
- Cty TNHH Hệ thống CN Hoàng Trang	20,000,000			20,000,000
Cộng:		18,050,922,028	14,136,561,897	

17. Vốn chủ sở hữu:**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	26,655,633,856
Tăng trong năm trước	-	-	(1,302,720,240)	3,998,345,078	1,656,121,693	22,771,786,521
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
+ Bổ sung VLD từ thặng dư vốn CP						
+ Bổ sung VLD từ LN năm trước						
- Lợi nhuận tăng trong năm						22,771,786,521

- Trích từ lợi nhuận năm trước				3,998,345,078	1,656,121,693	
- Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ			(1,302,720,240)			
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	33,130,755,856
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển						3,998,345,078
- Trích lập Quỹ Dự phòng tài chính						1,656,121,693
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi						3,395,123,085
- Bổ sung Vốn điều lệ						
- Chia cổ tức						24,081,166,000
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(5,879,257,484)	15,382,121,149	6,296,763,380	16,296,664,521
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(5,879,257,484)	15,382,121,149	6,296,763,380	16,296,664,521
Tăng trong năm nay			(585,859,380)			4,933,015,495
Lãi trong kỳ này						4,933,015,495
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ			(585,859,380)			
Giảm trong năm nay						2,332,730,055
Trích Quỹ ĐTPPT từ LN 2011						
Trích Quỹ DP tài chính từ LN 2011						
Trích quỹ KT phúc lợi từ LN 2011						2,332,730,055
Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(6,465,116,864)	15,382,121,149	6,296,763,380	18,896,949,961
Lãi trong năm trước						13,963,934,466
Lãi trong kỳ này						4,933,015,495

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2012	%	01/01/2012	%
Vốn góp của Nhà nước	31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000	38.43%
Vốn góp của đối tượng khác	50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000	61.57%
Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180		32,390,192,180	
Cổ phiếu ngân quỹ			(5,879,257,484)	
Cộng:	114,537,112,180	100%	108,657,854,696	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không				
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	303,170	cp	259,170	cp

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	31/03/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		24,081,166,000

d/ Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu phổ thông	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	303,170	259,170
- Cổ phiếu phổ thông	303,170	259,170
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,911,522	7,955,522
- Cổ phiếu phổ thông	7,911,522	7,955,522
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2012	31/03/2011
Doanh thu bán hàng	36,540,391,506	11,440,948,848
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,438,863,020	5,245,135,125
Cộng:	40,979,254,526	16,686,083,973

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2012	31/03/2011
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	36,540,391,506	11,440,948,848
Doanh thu thuần dịch vụ	4,438,863,020	5,245,135,125
Cộng:	40,979,254,526	16,686,083,973

Giá vốn hàng bán	31/03/2012	31/03/2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35,817,696,754	11,013,442,575
Cộng:	35,817,696,754	11,013,442,575
 Doanh thu hoạt động tài chính	 31/03/2012	 31/03/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,385,990,565	4,077,199,276
Lãi kinh doanh chứng khoán	19,680,000	100,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	162,923,008	14,622,001
Lãi bán hàng trả chậm	1,340,760,426	1,295,508,534
Cộng:	4,909,353,999	5,487,329,811
 Chi phí tài chính	 31/03/2012	 31/03/2011
Chi phí lãi vay	590,512,948	513,424,647
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(671,267,360)	
Lỗ kinh doanh chứng khoán	455,461,740	
Dự phòng giảm giá chứng khoán		446,272,000
Phí lưu ký chứng khoán	449,889	487,013
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34,776,340	3,615,047
Cộng:	409,933,557	963,798,707
 Thu nhập khác	 31/03/2012	 31/03/2011
Thu từ bán phế liệu và thu khác	6,777,769	4,457,143
Thu do được bồi thường		194,029,500
Tiền nhượng bán TSCĐ		
Cộng:	6,777,769	198,486,643
 Chi phí khác	 31/03/2012	 31/03/2011
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Chi phí cho việc bồi thường		
Giá trị vật tư thanh lý		
Các khoản chi phí khác	30,829	10,745
Cộng:	30,829	10,745

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

31/03/2012	31/03/2011
4,933,015,495	5,437,309,704
4,933,015,495	5,437,309,704
7,916,389	8,053,022
623	675

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2012

Giám đốc